

Số: 360/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc**Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 7 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

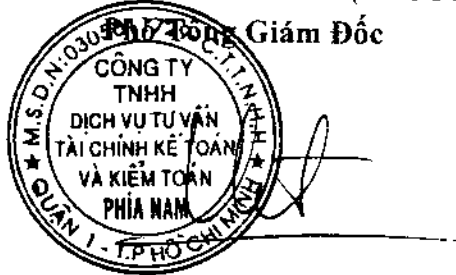
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 06 tháng 4 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



LÊ ĐÌNH ÁI

Số Giấy CNĐKHNKT 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in black ink, appearing to read "M. Ngọc", is written over a horizontal line.

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số Giấy CNĐKHNKT 1091-2018-142-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND


TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	767.879.995.542	690.344.033.646
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		703.223.860	1.795.552.593
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		767.176.771.682	688.548.481.053
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	698.969.686.903	614.871.782.654
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.207.084.779	73.676.698.399
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.824.030.222	9.234.574.601
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	16.319.037.856	17.196.992.777
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.316.603.336	16.604.391.300
8	Chi phí bán hàng	25	VI.05	47.064.151.175	48.814.736.700
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.784.916.487	10.955.810.000
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		863.009.483	5.943.733.434
11	Thu nhập khác	31	VI.07	18.749.915	419.892.577
12	Chi phí khác	32	VI.08	47.928.977	84.489.003
13	Lợi nhuận khác	40		(29.179.062)	335.403.574
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		833.830.421	6.279.137.008
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	138.336.151	1.250.919.499
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	695.494.270	5.028.217.509
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	231	1.624
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập ngày tháng năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Ngọc Tiên


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Ngọc Duy Phương




Lê Doãn Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	833.830.421	6.279.137.008
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.055.882.425	1.677.004.037
-	Các khoản dự phòng	03	(102.018.000)	652.062.069
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.526.861.678)	(5.235.599.425)
-	Chi phí lãi vay	06	16.316.603.336	16.604.391.249
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.577.436.504	19.976.994.938
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.025.706.964	12.274.756.995
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.251.723.156)	3.916.680.194
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.823.502.683	(10.540.495.888)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	87.794.019	(86.729.061)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.400.000.000	6.739.017.518
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(16.316.603.336)	(16.604.391.249)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(1.250.919.499)	(881.512.403)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.194.304.219
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.904.805.821)	15.988.625.263
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.458.170.909)	(4.351.824.278)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.500.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.526.861.678	5.235.599.425
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.068.690.769	(38.616.224.853)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365.045.523.549	324.716.020.674
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.312.788.846	18.121.508.144
1	Tiền	111		9.312.788.846	18.121.508.144
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07a	296.000.000	296.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		296.000.000	296.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.811.204.592	298.773.919.923
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	165.153.450.557	163.604.268.473
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	30.049.013.591	41.338.687.410
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.619.250.450	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.000.000.000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	80.989.489.994	93.830.964.031
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	49.194.123.288	5.942.400.132
1	Hàng tồn kho	141		49.194.123.288	5.942.400.132
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	1.431.406.823	1.582.192.476
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.353.659.171	1.441.453.190
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.747.652	140.739.286
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.490.586.110	84.488.297.626
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.937.568.213	2.937.568.213
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	11.140.292.309	11.140.292.309
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	1.621.869.000	1.621.869.000
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.811.853.410	2.811.853.410
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.636.446.506)	(12.636.446.506)

130601
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO
 PHỤ LỤC T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG FICO

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	Tài sản cố định	220		28.716.995.078	30.772.877.503
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.626.017.486	27.674.199.911
	- Nguyên giá	222		38.170.349.431	38.170.349.431
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.544.331.945)	(10.496.149.520)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.090.977.592	3.098.677.952
	- Nguyên giá	228		4.476.977.592	4.476.977.592
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.386.000.000)	(1.378.300.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	7.715.022.819	6.256.851.910
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.715.022.819	6.256.851.910
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07b	28.121.000.000	44.521.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		24.500.000.000	39.500.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600.000.000	600.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào công ty khác	253		1.191.000.000	1.191.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(870.000.000)	(870.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.700.000.000	4.100.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		432.536.109.659	409.204.318.300

